TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2019/DS-PT
Ngày 12 - 9 - 2019
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8373/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1936;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm 1938.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Phiên tòa phúc thẩm có mặt ông Nguyễn Văn A1.

**** Bị đơn:***

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948;

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1939;

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn B2; địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1939; Địa chỉ: Thông X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

- UBND huyện Z, tỉnh H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn C, Trưởng phòng TNMT. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- UBND xã Y, huyện Z, tỉnh H;

Người đại diện: Ông Nguyễn X, Chủ tịch. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Đơn khởi kiện ngày 10/3/2017, đơn bổ sung ngày 6/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A, của người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn A1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn P (1917- 1952) và vợ là cụ Lê Thị T (1918 - 1996) sinh được 4 người con nhưng 2 người đã chết từ khi còn nhỏ, còn bà Nguyễn Thị A và bà Nguyễn Thị B. Các cụ chết không để lại di chúc, di sản để lại là 1.192 m^2 đất tại thôn X, xã Y, huyện Z bản đồ địa chính lập năm 1987 gồm 348 m^2 đất tại thửa số 111 tờ bản đồ số 10 (trong đó 234 m2 đất ở và 114 m^2 đất vườn) và 844m^2 đất ruộng (Đất 313). Năm 1993 ông Nguyễn Văn B1 (là chồng bà Nguyễn Thị B) kê khai đăng ký và ngày 2 tháng 5 năm 1997 được UBND huyện Z, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H630554 (sau đây viết tắt là GCNQSD) toàn bộ diện tích đất nêu trên. Trên thửa đất ở có 4 gian nhà cấp 4 đã cũ và năm 2015 gia đình ông B1 đã rỡ bỏ một phần làm nhà mới, hiện tại còn lại 2 gian không còn giá trị sử dụng, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về 2 gian nhà này.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD nêu trên và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật 348 m^2 (234 m^2 đất ở 114 m^2 đất vườn, trên đất hiện tại không có tài sản của cụ T và cụ P) tại thôn X, nguyên đơn yêu cầu được chia là 150 m^2 để mọi người làm nhà thờ là nơi đi về sum họp của con cháu. Theo kết quả thẩm định thửa đất này có diện tích 362 m^2, thừa là 14m^2 ông A1 đề nghị để bà B, ông B1 sử dụng. Về đất ruộng yêu cầu được chia 402 m^2 tại thửa ruộng xứ đồng Rạng Dù. Ngoài ra, cụ P là lão thành Cách mạng nên gia đình được hưởng tiền chế độ, 2 bà đã chia, hiện còn 16.000.000 đồng bà A đang quản lý, ông A1 đề nghị để sử dụng làm nhà thờ chung.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn B1 và đại diện theo ủy quyền trình bày thống nhất với ông A1 về quan hệ huyết thống, thời gian cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị T chết, nguồn gốc thửa đất số 111 tại thôn X, 844 m^2 đất 2 lúa như ông A1 trình bày. Sau khi cụ P chết, năm 1958 bà A đi xây dựng gia đình, ra ở riêng, còn bà B ở nhà phụng dưỡng cụ T. Năm 1970 bà B xây dựng gia đình với ông Nguyễn Văn B1, vợ chồng bà vẫn tiếp tục nuôi dưỡng cụ T và ở tại đây đến nay.

Thực hiện Luật đất đai năm 1993, cụ T cho vợ chồng bà B 348m^2 đất thổ và 844m^2 đất 2 lúa và để vợ chồng bà đi kê khai đăng ký và năm 1997 được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B1. Gia đình sử dụng ổn định từ đó đến nay. Cụ T cho đất chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Nay ông A1 và bà A đòi chia thừa kế theo pháp luật 348 m^2 đất thổ và 844 m^2 đất ruộng gia đình không đồng ý, đề nghị số tiền 16.000.0000 đồng tiền phụ dưỡng lão thành cách mạng còn lại hiện nay bà A đang quản lý yêu cầu chia cho bà B 8.000.0000 đồng.

Đại diện UBND xã Y và đại diện UBND huyện Z trình bày: Thực hiện Luật Đất đai năm 1993 về việc kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 10/5/1995 hộ gia đình ông Nguyễn Văn B1 đã đăng ký kê khai diện tích đất 6.695 m^2, trong đó có 348 m^2 đất lâu dài (234 m^2 đất ở và 114 m^2 đất vườn) tại thôn X, và 844 m^2 đất 2 lúa là định suất của bà Lê Thị T có thời hạn sử dụng. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H630554 ngày 2/5/1997 mang tên ông Nguyễn Văn B1 số tờ bản đồ 10, số thửa 11, thời hạn sử dụng đất lâu dài, căn cứ vào kê khai của ông Nguyễn Văn B1 do Ủy ban nhân dân xã Y chuyển lên, nguồn gốc đất này là của cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị T chết để lại. Nay ông Nguyễn Văn A1 được bà Nguyễn Thị A ủy quyền đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H630554 cấp ngày 2/5/1997 mang tên ông Nguyễn Văn B1 và yêu cầu chia thừa kế tài sản do cụ P cụ T chết để lại Ủy ban nhân dân huyện Z và Ủy ban nhân dân xã Y đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để xét xử. Đối với 14 m^2 diện tích đất thừa so với GCNQSD, UBND huyện Z đề nghị sau khi ông B1 bà B có yêu cầu sẽ xem xét theo qui định của Luật đất đai hiện hành.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H, đã quyết định:

"Căn cứ khoản 2 và khoản 4 Điều 34, Điều 264, 266, 273, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015, khoản 1 Điều 100, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 20 Điều 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Chấp nhận 1 phần yêu cầu bà Nguyễn Thị A ủy quyền, hủy phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H630554 ngày 2/5/1997 cấp cho ông Nguyễn Văn B1 tại:*

+ Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 10, thôn X, xã Y, huyện Z.

+ Thửa số 112, tờ bản đồ số 8, 402 m2 đất 2 lúa.

2. *Xác nhận thửa đất số 111 tờ bản đồ số 10 xã Y và thửa 112 tờ bản đồ số 8 xã Y là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị T;*

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P va cụ Lê Thị T để lại do bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị B gồm:

+ Diện tích đất 548 m^2, thửa đất số 111, tờ bản đồ số 10 tại thôn X, xã Y huyện Z, tỉnh H.

+ Diện tích đất ruộng (Đất 313) định suất của cụ Lê Thị T 844 m^2, tại thửa 112, tờ bản đồ số 8 là 402 m^2

2.1. *Chia cho bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng 139,4 m^2 đất, được trừ 3,2 m^2 rãnh thoát nước công cộng còn lại 136,2 m^2 có vị trí kích thước như sau:*

+ Phía Đông bắc (đường thôn) dài 10m.

+ Phía Tây nam (Rãnh thoát nước công cộng) dài 7m.

+ Phía Đông nam (giáp phần đất còn lại) dài 6,4m.

+ Phía Tây bắc (giáp đường ngõ) dài 16,4m.

Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn A1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn B1 giá trị tài sản trên đất như sau:

- 01 bể nước trị giá 29.763.100 đồng;

- Nhà vệ sinh giá trị 16.755.300 đồng;

- Tiền hỗ trợ lão thành Cách mạng 8.000.000 đồng;

- 39 cây chuôi và 1 cây đu đủ giá trị 680.000 đồng;

Tổng 55.198.400 đồng; được trừ 1.200.0000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Như vậy ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị A phải trả cho ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B 53.998.400 đồng (Năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Chia cho bà Nguyễn Thị A diện tích đất 2 lúa (Đất 313) 402 m^2 tại thửa 112, tờ bản đồ số 8 tại xứ Đ, xã Y, huyện Z, tỉnh H.

2.2. *Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn B1 được quyền quản lý sử dụng 21 l,8 m^2 đất còn lại có kích thước như sau:*

+ Phía Đông bắc (đường thôn) dài 14m.

+ Phía Tây nam (Rãnh thoát nước công cộng) dài 13m.

+ Phía Đông nam (giáp đường thôn dài) dài 16,8m

+ Phía Tây bắc (giáp phần đất đã chia cho bà A và ông A1) dài 16,4m. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B diện tích đất 14m2 không nằm trong GCNQSDĐ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án

khoản tiên lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. *Vợ chồng bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn A1 và vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn B1 có trách nhiệm đến UBND cấp có thẩm quyền kê khai, đăng ký đề nghị cấp lại GNQSDĐ theo bản án; Vị trí danh giới đất của bà Đinh Thị Bang và bà Nguyễn Thị B có sơ đồ kèm theo.*

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đơn ngày 22/12/2018, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo và đơn trình bày bổ sung ngày 19/8/2019, bà B cho rằng từ năm 1958 bà A đi lấy chồng ở chỗ khác, bà B ở với cha mẹ từ nhỏ đến sau khi các cụ mất vợ chồng bà vẫn tiếp tục ở đến nay. Năm 1987, vợ chồng bà đã đứng tên chủ sử dụng thửa đất, từ 1993, được sự đồng ý (bằng miệng) của cụ T, chồng bà là ông B1 kê khai và được cấp GCNQSD đất, bà đã đưa cho bà A xem GCN này và bà A không có ý kiến gì. Khi già yếu sắp mất, cụ T cũng gọi vợ chồng bà và vợ chồng bà B đến nói cho vợ chồng bà miếng đất làm nhà và đất ruộng vì vợ chồng bà đã vất vả nhiều năm. Bà không đồng ý chia đất cho bà A, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công bằng bảo đảm quyền lợi chính đáng và hợp pháp cho gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Vợ chồng bà B ở cùng cụ T, có công chăm sóc cụ nên cụ đã cho vợ chồng bà B nhà đất, ông B1 đã đứng tên, khi ông B1 kê khai đăng ký được cấp GCNQSD đất cả cụ T và bà A đều biết. Việc cấp GCN cho gia đình bị đơn là thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ổn định cho hộ gia đình có nguồn gốc sử dụng trước 15/10/1993. Quá trình sử dụng đất, gia đình bị đơn đã xây dựng nhà, giếng, công trình phụ trên toàn bộ thửa đất, bà A không có ý kiến gì. Hiện nay gia đình có 3 thế hệ gồm 7 người đang sinh sống ổn định, nên không đồng ý trả đất cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bảo đảm quyền lợi của gia đình.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn A1 xác định tuy không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng ông cũng đề nghị Hội đồng xem xét theo cách Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật thì bà A chỉ được 30% giá trị di sản thừa kế, về đất ở chỉ có 22m^2 nên đề nghị chia lại hiện vật cho bà A 150m^2 là đất ở (12m mặt đường x 12,5 m chiều dài); đề nghị xem xét về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định phải tính theo tỉ lệ giá trị tài sản mỗi bên được chia và xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cả về số tiền 16 triệu là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về nội dung vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị A,

hủy GCNQSD đất cấp cho ông B1 là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu chia phần tài sản ít hơn ½ giá trị di sản, thực tế Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho nguyên đơn 136,2m^2 đất, cho bà B 211,8m^2, phần chênh lệch này là chi phí bảo quản di sản cho bà B, như vậy là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Tuy nhiên, GCNQSD đất không có sơ đồ vị trí 234m^2 phần đất ở, 114m^2 đất vườn trong thửa đất số 111; bản án sơ thẩm chia hiện vật nhưng cũng không xác định trong đất của mỗi bên được chia có bao nhiêu m^2 đất ở, bao nhiêu m^2 đất vườn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 309 BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân chia hiện vật quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A 139,4 m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ở và 89,4m^2 đất vườn), cho bà B 211,8m^2 đất (trong đó có 184m^2 đất ở, 27,8m^2 đất vườn) và giữ nguyên các quyết định khác của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận định như sau:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện ngày 10/3/2017 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng thửa đất thổ cư, đất vườn và đất ruộng của cha mẹ (cụ Nguyễn Văn P, chết năm 1952 và cụ Nguyễn Thị T, chết năm 1996) đúng quy định của Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự và đã xác định đầy đủ, đúng tư cách của các đương sự tham gia tố tụng.

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất ở số 111 thôn X, xã Z:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất này có nguồn gốc của vợ chồng cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị T; bà Nguyễn Thị A và Nguyễn Thị B là 2 thừa kế hàng thứ nhất của các cụ. Cụ P chết năm 1952, năm 1958 bà A lập gia đình chuyển đi nơi khác ở ổn định đến nay, còn bà B ở với cụ T, sau này bà B lập gia đình thì vợ chồng bà ở vẫn ở với cụ T. Năm 1996 cụ T chết, đến năm 2017 bà B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thổ cư và đất ruộng của cụ T.

Bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A với lý do cụ T cho vợ chồng bà toàn bộ thửa đất từ năm 1993, nhưng bà không có giấy tờ chứng cứ chứng minh việc này; thực tế thời điểm vợ chồng bà kê khai cấp GCNQSD đất năm 1995, cụ T vẫn ở tại nhà đất này nhưng hồ sơ cấp GCN không có ý kiến đồng ý của cụ T. Đơn kháng cáo bà B cho rằng trước khi mất, cụ T có gọi vợ chồng bà A, vợ chồng bà B, ông A1 nói để lại tài sản cho bà B, nhưng tại phiên tòa phúc

thẩm, ông A1 không thừa nhận. Theo quy định tại Điều 654 BLDS 1995 (Điều 629 BLDS 2015), không đủ cơ sở xác định là di chúc miệng hợp pháp, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại cho 2 thừa kế là bà A, bà B là có căn cứ.

[2.2] Về việc trích chia công sức cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B:

- Tại đơn ngày 19/8/2019, bà Nguyễn Thị B trình bày vợ chồng bà ở cùng cụ T chăm sóc phụng dưỡng cụ lúc đau yếu, đơn có xác nhận của nhiều hàng xóm cao tuổi (đơn có xác nhận của Trưởng thôn). Tại đơn ngày 19/8/2019 và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn A1 tuy cho rằng mỗi lần cụ T ốm đau vợ chồng ông mới là người trực tiếp chăm sóc cụ, hoặc nhờ cán bộ cơ quan giúp đỡ mỗi khi cụ ốm đau, nhưng không có chứng cứ chứng minh và đơn cũng chỉ có xác nhận của ông Đinh Văn Vận về việc ông A1 cùng con cháu xây dựng và tu bổ mồ mả tổ tiên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thực tế bà B người trực tiếp ở cùng cụ T cho đến khi cụ mất là người có công sức nhiều hơn trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc người để lại di sản nên được trích chia công sức trong khối di sản cho bà B trước khi chia thừa kế.

- Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xem xét công sức duy tu bảo quản di sản của bà B nhưng không xác định rõ cụ thể mà chỉ nhận định *yêu cầu của nguyên đơn chia 150m^2 đất ở trong 348m^2 đất (234m^2 đất ở giá 2.500.000đ/m^2 và 114m^2 đất vườn giá 90.000.000 đồng/m^2) và 402m^2 đất ruộng trong 844m^2; tổng trị giá đất vườn và đất ở là 70.020.000 đồng) là chưa hết kỷ phần,* từ đó *xác định phần chênh lệch giá trị được tính là chi phí bảo quản, công sức và Quyết định của bản án phân chia cho bà A 136,2m^2, bà B 211,8m^2*, là chưa xem xét đánh giá đúng và đầy đủ công sức duy tu, bảo quản và công chăm sóc người để lại di sản. Ngoài ra, thửa đất có đất ở, đất vườn nhưng bản án sơ thẩm không tuyên rõ trong phần đất mỗi bên được được chia có bao nhiêu m^2 đất ở và đất vườn, nên không đánh giá cụ thể giá trị tài sản mỗi bên được chia.

- Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngoài việc có công chăm sóc cụ T, bà B là người ở tại đất này từ khi sinh ra đến nay, bà và gia đình bà có công sức tu bổ giữ gìn đất, trực tiếp quản lý di sản trong mấy chục năm. Mặt khác, trong đơn ngày 19/8/2019, ông A1 cũng xác nhận vợ chồng ông có điều kiện kinh tế khá giả, còn gia đình bà B, ông B1 mới thoát nghèo.

Do đó, Hội đồng xét xử trích chia công sức duy tu bảo quản di sản, công chăm sóc cụ T của bà B gần bằng 1 kỷ phần thừa kế là phù hợp thực tế, về đạo lý cũng phù hợp truyền thống tương thân tương ái trong gia đình của người Việt Nam.

[2.3] Về phân chia hiện vật quyền sử dụng đất:

Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B vẫn không đồng ý chia nhà đất cho bà A, còn đại diện theo ủy quyền của bà A đề nghị chia lại hiện vật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Sau khi cụ T chết (1996), gia đình bà B, ông B1 tiếp tục ở đây và đã xây dựng nhà cửa, giếng, sân…sử dụng ổn định suốt mấy chục năm. Năm 1997, UBND huyện Z công khai thủ tục cấp GCNQSD đất ở trên toàn xã thì cùng danh sách cấp GCNQSD đất, ông B1 đứng tên thửa đất thổ cư 111, ông Nguyễn Văn A1 cũng được cấp GCNQSD đất đối với thửa 117 của vợ chồng hiện đang ở gần đó với diện tích 334m^2 (bút lục số 56), nên cũng có cơ sở xác định ông A1 và bà A có biết ông B1 bà B được cấp GCNQSD đất nhưng không có ý kiến gì, đến năm 2017 mới tranh chấp. Hiện nay bà A, bà B tuổi cũng đã cao, đều đã có chỗ ở ổn định từ nhiều năm.

Mặt khác, giá trị đất thửa đất tranh chấp cũng không lớn (70.020.000 đồng), chia đất cho nguyên đơn phần có giếng nước, công trình phụ; bị đơn phần có nhà đang ở hay chỉ chia 12 m mặt đường sâu 12,5m như ông A1 đề nghị, đều gây xáo trộn cuộc sống của gia đình bà B hiện có 3 thế hệ đã sử dụng ổn định từ mấy chục năm nay. Để ổn định thực tế và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho bà A và gia đình bà B, Hội đồng xét xử phúc thẩm chia thừa kế tài sản của cụ P, cụ T bằng hiện vật là toàn bộ thửa đất cho bà B, bà B có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà A. Do chia toàn bộ đất cho bà B nên không hủy phần GCNQSD đất số H630554 thửa đất số 111 đã cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị B năm 1997.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều xác nhận như kết quả định giá giá trị di sản thừa kế quyền sử dụng đất ngày 23/3/2018, tổng giá trị thửa đất số 111 là 70.020.000 đồng tài sản tại cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm trích chia công sức cho bà B như phân tích tại mục [2.2] là 20.020.000 đồng; còn lại 50.000.000 đồng giá trị di sản thừa kế được chia cho bà B, bà A mỗi người 25.000.000 đồng, bà B hưởng toàn bộ hiện vật và có trách nhiệm thanh toán cho bà A số tiền này.

[3] Năm 2012, Nhà nước trả cho thân nhân của cụ P (là lão thành Cách mạng) tiền chế độ chính sách theo Nghị định 31/CP với số tiền 50.000.000 đồng. Bà B, bà A đã tự thỏa thuận phân chia, còn lại 16 triệu ông A1, bà A đang giữ, bà B yêu cầu trả. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận giải quyết về số tiền này (buộc ông A1 trả bà B 8 triệu). Sau khi xét xử sơ thẩm ông A1, bà A không có đơn kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét lại theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn A1 tại cấp phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là anh Nguyễn Văn B2 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các đương sự thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn án phí.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh thu thập đầy đủ chứng cứ nên cần thiết

hủy bản án như yêu cầu của bị đơn. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 329, Điều 313, khoản 2 Điều 148 BLTTDS;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H như sau:

Căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật dân sự năm 2015:

1.1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 111 tờ bản đồ số 10 xã Y và thửa 112 tờ bản đồ số 8 xã Y là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị T và diện tích đất ruộng (Đất 313) định suất của cụ Lê Thị T 844 m^2, tại thửa 112.

1.2. Trích chia công sức duy tu, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản cho bà Nguyễn Thị B là 20.020.000 đồng.

1.2. Chia bằng hiện vật là quyền sử dụng thửa đất số 111 tờ bản đồ số 10 thôn X, xã Z, huyện Z cho bà Nguyễn Thị B. Bà B có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền 25.000.000 đồng.

1.3. Ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị A phải trả bà Nguyễn Thị B 8.000.000 đồng (tiền hỗ trợ lão thành Cách mạng).

1.4. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn B1 phải giao 402m^2 đất hai lúa (đất 313) tại thửa số 112 tờ bản đồ số 8 tại xứ Đ, xã Y, huyện Z, tỉnh H cho bà Nguyễn Thị A.

Các bên có quyền kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất nông nghiệp tại thửa 112 theo quy định của Luật đất đai.

1.5. Chi phí định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn chịu toàn bộ chi phí nên phải hoàn trả ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A 2.400.000 đồng.

1.6. Đối trừ các khoản nêu trên, bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn A1 số tiền 19.400.000 đồng.

2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2010/04473 ngày

28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh H (do anh Nguyễn Văn B2 nộp).

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/9/2019.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương